ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2016/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 20 tháng 9 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thuỷ sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 138/BC-STP ngày 30/8/2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; Thay thế Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 11/4/2013 của UBND tỉnh;

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh, công báo tỉnh;
- Lưu: Vp1, Vp6, Vp5 (TDT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thuỷ sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh Nam Định)

Phần thứ nhất
NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

I. Đối với cây trồng:

1. Mức bồi thường đối với cây trồng hàng năm bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba năm trước liền kề, của cây trồng chính tại địa phương theo thời giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

2. Mức bồi thường đối với cây trồng lâu năm (cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây lấy lá) khi nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất). Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường xác định như sau:

a. Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

b. Cây lâu năm loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng nhân với giá bán một cây tương ứng cùng loại, độ tuổi, kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ giá trị thu hồi (nếu có).

c. Cây lâu năm loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là: giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ giá trị thu hồi (nếu có).

d. Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

- Đường kính thân cây được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.

- Cây giống là cây được ươm trồng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Mức bồi thường đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc hộ gia đình cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất (nếu có).

4. Đối với các loại cây cảnh chỉ tính công dịch chuyển, di chuyển và thiệt hại do di chuyển, chi phí di chuyển tính theo chuyến xe thô sơ (xe người kéo, xe súc vật kéo).

II. Đối với vật nuôi (nuôi trồng thuỷ sản):

1. Tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.

2. Tại thời điểm thu hồi đất nếu chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường, nếu có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì chỉ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do phải di chuyển gây ra, nhưng mức bồi thường tối đa không vượt quá giá bán của vật nuôi trên thị trường.

III. Đối với các loại khác:

Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi khác không có trong biểu đơn giá thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện, thành phố căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi tương tự đã có trong bộ đơn giá hoặc căn cứ tình hình địa phương xây dựng phương án giá báo cáo Sở Tài chính xem xét, thống nhất trước khi áp dụng bồi thường, hỗ trợ.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phần thứ hai
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	Đơn giá	Mật độ
I	**CÂY LƯƠNG THỰC VÀ HOA MÀU**			
A	**Cây lương thực:**			
1	Lúa			
	Lúa	đ/m^2	6.000	
	Mạ	đ/m^2	4.000	
2	Ngô	đ/m^2	5.500	
3	Lạc, Đỗ tương	đ/m^2	7.500	
4	Vừng	đ/m^2	7.000	
5	Các loại đỗ lấy hạt: Đỗ đen, Đỗ xanh, Đậu đỏ…	đ/m^2	5.500	
6	Sắn	đ/m^2	5.000	
7	Củ đậu, Củ mỡ, Củ Dong riềng	đ/m^2	5.000	
8	Khoai sọ, Khoai môn, Củ từ	đ/m^2	7.500	
9	Khoai lang, Khoai tây	đ/m^2	7.500	
10	Sen nước	đ/m^2	9.000	
B	**Rau màu:**			
1	Su hào, Cải bắp, Cải thảo, Rau cải các loại	đ/m^2	11.000	
2	Súp lơ trắng, Súp lơ xanh	đ/m^2	12.000	
3	Cần ta	đ/m^2	11.000	
4	Cần tây, tỏi tây	đ/m^2	12.000	
5	Rau muống	đ/m^2	10.000	
6	Rau đay, Mồng tơi	đ/m^2	10.000	
7	Rau ngót	đ/m^2	10.000	
8	Ngải cứu	đ/m^2	9.000	
9	Lá nếp thơm	đ/m^2	10.000	
10	Lá dong, Lá nốt, Xương xông	đ/m^2	5.000	
11	Dọc mùng, Khoai nước	đ/m^2	7.500	
12	Rau rút	đ/m^2	10.000	
13	Rau thơm các loại	đ/m^2	10.000	
14	Hành, hẹ	đ/m^2	10.000	
15	Cà chua	đ/m^2	12.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

16	Cà pháo, Cà bát, Cà tím	đ/m^2	7.000	
17	Ớt	đ/m^2	9.000	
19	Củ cải các loại, Cà rốt	đ/m^2	10.000	
20	Nghệ, Gừng, Riềng, Sả	đ/m^2	11.000	
21	Tỏi ta	đ/m^2	11.000	
22	Dứa	đ/cây	4.000	
C	**Cây dây leo (chưa có giàn leo)**			
1	Mướp, Mướp đắng, Bầu, Bí, Su su, Thiên lý			
	Loại chưa có quả	đ/m^2	6.000	
	Loại đã có quả	đ/m^2	9.000	
2	Nhót, Nho, Chanh leo, Gấc			
	Loại chưa có hoa, chưa có quả	đ/m^2	7.000	
	Loại đã có hoa, có quả	đ/m^2	10.000	
3	Dưa hấu, Dưa gang, Dưa lê, Dưa bở			
	Loại chưa có quả	đ/m^2	8.000	
	Loại đã có quả	đ/m^2	10.000	
4	Mơ ăn lá	đ/m^2	10.000	
5	Đậu các loại (Đậu lấy quả)	đ/m^2	8.000	
6	Trầu không	đ/m^2 giàn	6.000	
7	Trâm bầu	đ/m^2 giàn	4.000	
8	Sắn dây			
	Chưa leo giàn	đ/khóm	12.000	
	Đã leo giàn	đ/khóm	16.000	
D	**Cây thuốc và cây khác**			
1	Cây thuốc: Bạch chỉ, Cau xi, Địa liền, Ngưu tất, Sa nhân, Cây thuốc bắc, Thuốc nam các loại	đ/m^2	26.000	
2	Hàng rào cây xanh			
	Chiều cao dưới 1,0 m	đ/m	10.000	
	Chiều cao trên 1,0 m	đ/m	15.000	
II	**CÂY ĂN QUẢ**			
1	**Mít**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 6cm; 1,5m ≤ cao < 2,5m	đ/cây	60.000	
	6cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2,5m ≤ cao < 3,5m	đ/cây	150.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm; cao ≥ 3,5m	đ/cây	300.000	
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm; cao ≥ 3,5m	đ/cây	500.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm; cao ≥ 3,5m	đ/cây	700.000	
	ĐK thân ≥ 40cm; cao ≥ 3,5m	đ/cây	900.000	
2	**Nhãn, Vải**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	32.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm; 1,5m ≤ cao < 2 m	đ/cây	200.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2m ≤ cao < 3m	đ/cây	400.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao ≥ 3m	đ/cây	600.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm; cao ≥ 3m	đ/cây	900.000	
	ĐK thân ≥ 25cm; cao ≥ 3m	đ/cây	1.100.000	
3	**Hồng xiêm, Hồng, Xoài, Bưởi**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2m < cao ≤ 3 m	đ/cây	100.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; 3m < cao ≤ 4 m	đ/cây	150.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; 4m < cao ≤ 6 m	đ/cây	250.000	
	ĐK thân ≥ 20cm; cao > 6m	đ/cây	350.000	
4	**Cam, Chanh, Chấp**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm; 0,5m ≤ cao < 1 m	đ/cây	70.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm; cao > 1,5m	đ/cây	120.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao > 1,5m	đ/cây	180.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; cao > 1,5m	đ/cây	250.000	
	ĐK thân ≥ 20cm;	đ/cây	300.000	
5	**Na, Táo, Mơ, Mận, Đào, Me quả, Lê, Lựu**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 1m < cao ≤ 2 m	đ/cây	50.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; cao > 2m	đ/cây	120.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đ/cây	150.000	
	ĐK thân ≥ 20cm;	đ/cây	200.000	
6	**Khế, Chay, Hồng bì, Trứng gà, Sung, ổi**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm; 1m ≤ cao < 1,5m	đ/cây	60.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm; 1,5m ≤ cao < 2m	đ/cây	120.000	
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm; cao ≥ 2 m	đ/cây	180.000	
	ĐK thân > 20cm; Đk tán ≥ 4,5m	đ/cây	250.000	
7	**Cau (Cau lấy quả)**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	1m ≤ cao < 2m;	đ/cây	50.000	
	2m ≤ cao < 3,5m;	đ/cây	120.000	
	3,5m ≤ cao < 5m;	đ/cây	200.000	
	Cao ≥ 5m	đ/cây	250.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

8	**Dừa lấy quả**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	1m ≤ cao < 2m;	đ/cây	80.000	
	2m ≤ cao < 3,5m;	đ/cây	150.000	
	3,5m ≤ cao < 5m;	đ/cây	250.000	
	Cao ≥ 5m	đ/cây	300.000	
9	**Đu đủ**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	35.000	
	Chưa có quả	đ/cây	30.000	
	Cao ≤ 1,0m; có quả	đ/cây	60.000	
	Cao ≥ 1,0 m; đang có quả	đ/cây	100.000	
	Cao ≥ 1,5m; đang có quả	đ/cây	150.000	
10	**Chuối**			
	Khóm có 1 mẹ và 1 đến 2 con	đ/khóm	40.000	7 cây/ khóm
	Khóm có 1 cây có buồng	đ/khóm	100.000	
	Khóm có 2 đến 3 cây có buồng	đ/khóm	180.000	
	Khóm có 4 đến 5 cây có buồng	đ/khóm	250.000	
11	**Cây thanh long**			
	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm, khóm cách khóm ≥ 1,0 m)	đ/khóm	15.000	
	Cây chưa có quả	đ/khóm	30.000	
	Cây có quả	đ/khóm	60.000	
III	**CÂY LẤY GỖ**			
1	**Bạch đàn, keo, Thông, Phi lao, Xoan**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m2	35.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đ/cây	100.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đ/cây	150.000	
	ĐK thân ≥ 20cm;	đ/cây	200.000	
	Cây có đường kính 25cm trở lên áp dụng nhóm gỗ và mức giá theo thông báo giá VLXD của Liên sở Tài chính- Xây dựng.			
2	**Tre, Hóp**			
	2m ≤ cao < 3m; 3cm < ĐK thân ≤ 5cm;	đ/cây	6.000	
	3m ≤ cao < 5m; 5cm < ĐK thân ≤ 10cm;	đ/cây	12.000	
	Cao ≥ 5m, ĐK thân > 10cm		18.000	
IV	**CÂY CÔNG NGHIỆP**			
1	**Cây dâu tằm**	đ/m^2	8.000	
2	**Chè**			
	Chiều cao ≤ 50cm	đ/cây	30.000	
	50cm < Chiều cao ≤ 100cm	đ/cây	50.000	
	Chiều cao > 100cm	đ/cây	80.000	
3	**Mía**	đ/m^2	15.000	khóm/m2

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

4	**Mây**			
	Cây giống (Chiều cao cây từ gốc đến ngọn từ 12- 20 cm)	đ/m^2	10.000	
	Cây dưới 3 năm tuổi (chưa cho thu hoạch)	đ/ khóm	30.000	
	Cây từ 3-7 năm tuổi (bắt đầu cho thu hoạch)	đ/ khóm	50.000	
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên (chiều dài thân 3 - 4m, mỗi gốc có khoảng 30 nhánh)	đ/ khóm	80.000	
V	**CÂY BÓNG MÁT**			
1	**Cây vối**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	30.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đ/cây	18.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đ/cây	40.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đ/cây	75.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đ/cây	100.000	
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm;	đ/cây	130.000	
	25cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đ/cây	170.000	
	30cm ≤ ĐK thân < 35cm;	đ/cây	250.000	
	35cm ≤ ĐK thân < 50cm;	đ/cây	350.000	
	ĐK thân ≥ 50cm	đ/cây	400.000	
2	**Cây bàng, cây gạo, cây phượng vĩ, cây muồng**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	30.000	
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đ/cây	20.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đ/cây	50.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đ/cây	80.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đ/cây	100.000	
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đ/cây	150.000	
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đ/cây	200.000	
	ĐK thân ≥ 40cm	đ/cây	250.000	
3	**Cây sưa**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	50.000	
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đ/cây	70.000	
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đ/cây	150.000	
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đ/cây	220.000	
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đ/cây	300.000	
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đ/cây	400.000	
	40cm ≤ ĐK thân < 50cm;	đ/cây	500.000	
	ĐK thân ≥ 50cm	đ/cây	650.000	
VI	**HOA - CÂY CẢNH**			
1	**Cúc đại đóa, Cúc pha lê**			

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

	Cây giống (cao < 10 cm)	đ/m^2	15.000	25-30 cây/m^2
	Cây chưa có hoa	đ/m^2	40.000	25-30 cây/m^2
	Cây có hoa	đ/m^2	70.000	25-30 cây/m^2
2	**Cúc các loại khác, Thược dược, Cẩm chướng, Făng**			
	Cây chưa có hoa	đ/m^2	25.000	25-30 cây/m^2
	Cây đã có hoa	đ/m^2	50.000	25-30 cây/m^2
3	**Violet**			
	Cây chưa có hoa	đ/m^2	15.000	25-30 cây/m^2
	Cây có hoa	đ/m^2	25.000	25-30 cây/m^2
4	**Hoa Su si, Mào gà**	đ/m^2	10.000	25-30 cây/m^2
5	**Hoa súng, hoa sen**	đ/m^2	10.000	
6	**Đồng tiền, Thạch thảo, Lưu ly, Mimoza**	đ/m^2	30.000	25-30 cây/m^2
7	**Lay ơn, Loa kèn, Huệ**			
	Cây chưa có hoa	đ/m^2	25.000	25-30 cây/m^2
	Cây có hoa	đ/m^2	50.000	25-30 cây/m^2
8	**Salem**			
	Cây chưa có hoa	đ/m^2	15.000	
	Cây có hoa	đ/m^2	35.000	
9	**Cây bỏng**	đ/m^2	15.000	
10	**Hoa ngâu, Nguyệt quế, Sói**			
	15 cm ≤ cao < 25 cm	đ/m^2	15.000	25-30 cây/m^2
	25 cm ≤ cao < 50 cm	đ/m^2	25.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/m^2	45.000	
	100 cm ≤ cao < 200 cm	đ/m^2	70.000	
	Cao ≥ 200 cm	đ/m^2	100.000	
11	**Hoa ly**			
	Chưa có hoa	đ/cây	10.000	≤ 10 cây/m^2
	Có hoa	đ/cây	20.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

12	**Đào hoa**			
	Cây giống	đ/m^2	50.000	≤ 20 cây/m^2
	70 cm ≤ cao < 150 cm	đ/cây	70.000	
	150 cm ≤ cao < 200 cm	đ/cây	100.000	
	Cao ≥ 200 cm	đ/cây	150.000	
13	**Mai**			
a	Mai trắng, Mai vàng			
	30 cm ≤ cao < 70 cm	đ/cây	30.000	
	70 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	70.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	100.000	
b	Mai tứ quý			
	30 cm ≤ cao < 70 cm	đ/cây	30.000	
	70 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	70.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	100.000	
14	**Quất cảnh**			
	Cao < 30 cm	đ/cây	5.000	
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	30.000	
	50 cm ≤ cao < 70 cm	đ/cây	50.000	
	70 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	100.000	
	100 cm ≤ cao < 150 cm; ĐK tán > 1m^2/cây	đ/cây	100.000	
	150 cm ≤ cao < 200 cm; ĐK tán > 1m^2/cây	đ/cây	150.000	
	Cao ≥ 200 cm, ĐK tán ≥ 1,5m^2/cây	đ/cây	200.000	
15	**Hoa hồng các loại**			
	Chưa thu hoạch	đ/m^2	50.000	≤ 20 cây/m^2
	Đang thu hoạch	đ/m^2	100.000	≤10 cây/m^2
16	**Hoa sữa cảnh**			
	Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	10.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	20.000	
17	**Hoa hòe**			
	Cao < 100 cm	đ/cây	15.000	
	100 cm ≤ cao < 200 cm	đ/cây	30.000	
	Cao ≥ 200 cm	đ/cây	50.000	
18	**Hoa sứ**			
	Cao < 30 cm	đ/cây	10.000	
	30 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	50.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

19	**Hoa giấy, Ti gôn, Tầm xuân, Lan tiêu**	đ/m^2 giàn	10.000	
20	**Hoa nhài**			
	Cao < 50 cm	đ/khóm	10.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/khóm	20.000	
21	**Trà hồng, Trà thâm, Trà bạch, Hải đường**			
	20 cm ≤ cao < 30 cm	đ/cây	10.000	
	30 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	40.000	
22	**Trạng nguyên, Chuối nhật**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	10.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	20.000	
23	**Trắc bách diệp**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	20.000	
24	**Trúc anh đào**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/khóm	10.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/khóm	15.000	
25	**Trúc mây, Trúc phật bà, Trúc quân tử, Trúc tăm, Trúc vàng, Trúc nhật**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/khóm	10.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/khóm	15.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/khóm	30.000	
26	**Tường vi, Tướng quân**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	10.000	
27	**Thiết mộc lan, Trà mi**			
	Cao < 1m	đ/cây	5.000	
	1m ≤ cao < 1,5 m	đ/cây	15.000	
	1,5 m ≤ cao < 2 m	đ/cây	25.000	
	Cao ≥ 2 m	đ/cây	40.000	
28	**Cau lùn**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	25.000	
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đ/cây	30.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đ/cây	60.000	
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đ/cây	90.000	
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm;	đ/cây	120.000	
	ĐK thân ≥ 20 cm	đ/cây	200.000	
29	**Cau sâm panh**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	25.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đ/cây	50.000	
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm;	đ/cây	90.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đ/cây	120.000	
	ĐK thân ≥ 25 cm	đ/cây	200.000	
30	**Cau vua**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	50.000	
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đ/cây	20.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đ/cây	40.000	
	10 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đ/cây	80.000	
	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm;	đ/cây	120.000	
	ĐK thân ≥ 30 cm	đ/cây	200.000	
31	**Chu đinh lan**	đ/khóm	10.000	
32	**Dạ hương, Kim ngân**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	15.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	30.000	
33	**Dừa cảnh**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/khóm	10.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/khóm	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/khóm	30.000	
34	**Dứa cảnh, Huyết dụ, Ké, Lưỡi hổ**	đ/khóm	5.000	
35	**Duối cảnh**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	30.000	
36	**Cây đại cảnh (đỏ, vàng, trắng), Đa cảnh**			
	30 cm ≤ cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ cao < 100 cm	đ/cây	25.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	50.000	
37	**Bách, tùng**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/m^2	50.000	
	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm;	đ/cây	10.000	
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đ/cây	20.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đ/cây	40.000	
	ĐK thân ≥ 10 cm	đ/cây	70.000	
38	**Vạn tuế, Thiên tuế**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/cây	6.000	
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm;	đ/cây	15.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đ/cây	30.000	
	10 cm ≤ ĐK thân < 30 cm;	đ/cây	60.000	
	ĐK thân ≥ 30 cm	đ/cây	100.000	
39	**Vạn niên thanh**	đ/khóm	5.000	
40	**Lộc vừng**			
	Cây giống trong vườn ươm	đ/cây	10.000	
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đ/cây	30.000	
	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đ/cây	70.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đ/cây	100.000	
	10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	đ/cây	150.000	
	20 cm < ĐK thân < 30 cm	đ/cây	200.000	
	ĐK thân ≥ 30 cm	đ/cây	300.000	
41	**Cây cần thăng**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	15.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	25.000	
42	**Cọ cảnh**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	10.000	
43	**Cẩm tú mai**	đ/cây	30.000	
44	**Cẩm tú cầu**			
	Chưa có hoa	đ/khóm	5.000	
	Đã có hoa	đ/khóm	15.000	
45	**Địa lan**	đ/khóm	15.000	
46	**Đinh lăng**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	15.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	20.000	
47	**Đuôi lươn; Đuôi chồn; Đuôi phượng**	đ/khóm	5.000	
48	**Lá bạc hà**	đ/cây	2.000	
49	**Lá láng**	đ/khóm	10.000	
50	**Lục diệp**	đ/cây	10.000	
51	**Lựu cảnh**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	15.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	30.000	
52	**Liễu cảnh**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	10.000	
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đ/cây	15.000	
	Cao ≥ 150 cm	đ/cây	20.000	
53	**Mẫu đơn, Mộc**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	30.000	
54	**Ngô đồng cảnh**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	10.000	
55	**Ngọc bút, Giành giành**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	10.000	
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 150 cm	đ/cây	40.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

56	**Ngọc trai**			
	10 cm ≤ Cao < 20 cm	đ/cây	2.000	
	Cao ≥ 20 cm	đ/cây	5.000	
57	**Ngũ gia bì**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	5.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	10.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	15.000	
58	**Cây ngũ sắc**			
	Cây chưa hoa	đ/cây	1.000	
	Cây có hoa	đ/cây	2.000	
59	**Quế hương**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	15.000	
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đ/cây	30.000	
	Cao ≥ 150 cm	đ/cây	50.000	
60	**Cây Phát lộc**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/khóm	2.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/khóm	4.000	
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đ/khóm	6.000	
	Cao ≥ 150 cm	đ/khóm	10.000	
61	**Cây Cô Tòng vành chanh, Vàng anh lá mít**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	2.000	
	Cao ≥ 50 cm	đ/cây	5.000	
62	**Xương rồng**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	1.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	3.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	6.000	
63	**Si cảnh, Xanh cảnh**			
	Cao < 50 cm	đ/cây	20.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	50.000	
	100 cm ≤ Cao < 150 cm	đ/cây	100.000	
	Cao ≥ 150 cm	đ/cây	130.000	
64	**Sung cảnh**			
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đ/cây	10.000	
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đ/cây	20.000	
	Cao ≥ 100 cm	đ/cây	30.000	
VII	**VẬT NUÔI**			
1	Cá giống	đ/m^2	17.000	
2	Cá Thịt	đ/m^2	12.000	
3	Tôm giống	đ/m^2	20.000	
4	Tôm thịt:	đ/m^2	13.000	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

* Mức bồi thường lỡ vụ:

Đối với diện tích đất nông nghiệp trồng lúa hoặc các loại cây rau màu khác bị Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền, người sử dụng đất đã đầu tư chi phí như: làm đất, bón phân lót chuẩn bị giống thì được xem xét bồi thường chi phí thực tế đã đầu tư đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo mức tối đa không vượt quá 3.000 đồng/m2./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Đình Nghị

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn